

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Ban hành theo QĐ số 354../QĐ/HĐQT-DNM ngày 25 tháng 04 năm 2013
của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO



Ngày 26 tháng 04 năm 2013

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO**

Số: 354./QĐ/HĐQT-DNM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

★

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty Cổ phần
Y tế DANAMECO**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH 11 ngày 29 tháng 06 năm 2006;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Căn cứ Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Quy chế quản trị công ty của Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 07 năm 2012;
- Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Cổ phần Y tế DANAMECO thông qua Đại hội đồng cổ đông ngày 07 tháng 05 năm 2010 và Điều lệ sửa đổi ngày 26 tháng 04 năm 2013;
- Căn cứ Nghị quyết số 319/NQ/HĐQT-DNM ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Cổ phần Y tế DANAMECO.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty cổ phần Y tế DANAMECO. Quy chế này có 12 chương 65 điều.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS
- Ban Tổng Giám Đốc
- Các đơn vị trực thuộc
- Lưu VT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐS. PHẠM THỊ MINH TRANG

MỤC LỤC

Chương I	QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1.	Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh	5
Điều 2.	Giải thích thuật ngữ	5
Điều 3.	Nguyên tắc quản trị công ty	6
Chương II	CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	7
Điều 4.	Quyền của cổ đông	7
Điều 5.	Những vấn đề liên quan đến cổ đông lớn	8
Điều 6.	Điều lệ Tổng công ty	8
Điều 7.	Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông	8
Điều 8.	Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông	9
Điều 9.	Cách thức bỏ phiếu, cách thức kiểm phiếu biểu quyết, thông báo kết quả bỏ phiếu	10
Điều 10.	Ghi và lập biên bản Đại Hội đồng cổ đông	10
Điều 11.	Thông báo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ra công chúng	11
Điều 12.	Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông	11
Điều 13.	Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông	11
Chương III	THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	12
Điều 14.	Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	12
Điều 15.	Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị	13
Điều 16.	Tư cách thành viên Hội đồng quản trị	13
Điều 17.	Thành phần Hội đồng quản trị	14
Điều 18.	Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị	15
Điều 19.	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	15
Điều 20.	Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	16
Điều 21.	Họp Hội đồng quản trị	17
Điều 22.	Các tiểu ban của Hội đồng quản trị	18
Điều 23.	Thư ký Tổng công ty	18
Điều 24.	Thù lao của Hội đồng quản trị	19
Chương IV	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN KIỂM SOÁT	19
Điều 25.	Thành phần Ban kiểm soát	19
Điều 26.	Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát và trường hợp bãi nhiệm, miễn nhiệm	19
Điều 27.	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	20
Điều 28.	Tổ chức hoạt động kiểm soát	21
Điều 29.	Quyền tiếp cận thông tin và tính độc lập của thành viên Ban kiểm soát	21
Điều 30.	Thù lao của Ban kiểm soát	22
Chương V	TRÌNH TỰ, THỦ TỤC LỰA CHỌN, BỎ NHIỆM, MIỄN NHIỆM CÁN BỘ QUẢN LÝ CẤP CAO	22
Điều 31.	Tổ chức bộ máy quản lý	22
Điều 32.	Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và các cán bộ quản lý khác	22
Điều 33.	Trình tự, thủ tục bổ nhiệm cán bộ quản lý	23
Điều 34.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc	24
Điều 35.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Tổng giám đốc	25
Điều 36.	Các trường hợp miễn nhiệm, từ chức đối với cán bộ quản lý	25
Điều 37.	Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý	25
Chương VI	QUY TRÌNH, THỦ TỤC PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC	26
Mục I	MỐI QUAN HỆ PHỐI HỢP LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	26
Điều 38.	Hoạt động của Hội đồng quản trị	26
Điều 39.	Vị trí, vai trò của Chủ tịch Hội đồng quản trị	26

Điều 40. Vị trí, vai trò của thành viên Hội đồng quản trị	27
Mục II MỐI QUAN HỆ PHỐI HỢP LÀM VIỆC CỦA BAN KIỂM SOÁT.....	28
Điều 41. Vị trí, vai trò của Ban kiểm soát.....	28
Điều 42. Nguyên tắc làm việc của Ban kiểm soát	28
Điều 43. Mối quan hệ làm việc giữa Ban kiểm soát và các bộ phận khác.....	28
Điều 44. Mối quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	29
Mục III MỐI QUAN HỆ PHỐI HỢP LÀM VIỆC CỦA BAN GIÁM ĐỐC	29
Điều 45. Vị trí, chức năng của Tổng giám đốc	29
Điều 46. Chế độ hội họp, báo cáo	30
Điều 47. Ủy quyền giải quyết công việc	30
Điều 48. Mối quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.....	30
Chương VII QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ.....	32
Điều 49. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban giám đốc và cán bộ quản lý	32
Điều 50. Quy trình khen thưởng	32
Điều 51. Xử lý vi phạm và kỷ luật.....	32
Chương VIIINGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN ĐẾN TỔNG CÔNG TY	33
Điều 52. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	33
Điều 53. Giao dịch với người có liên quan	34
Điều 54. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Tổng công ty	34
Chương IX ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY	34
Điều 55. Đào tạo về quản trị Tổng công ty	34
Chương X CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ MINH BẠCH	35
Điều 56. Công bố thông tin thường xuyên.....	35
Điều 57. Công bố thông tin về tình hình quản trị Tổng công ty	35
Điều 58. Công bố thông tin về các cổ đông lớn.....	36
Điều 59. Tổ chức công bố thông tin.....	36
Điều 60. Bảo mật thông tin	37
Chương XI CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....	38
Điều 61. Báo cáo	38
Điều 62. Giám sát.....	38
Điều 63. Xử lý vi phạm.....	38
Chương XII TỔ CHỨC THỰC HIỆN	38
Điều 64. Sửa đổi, bổ sung Quy chế.....	38
Điều 65. Tổ chức thực hiện.....	38

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh

1. Quản trị công ty là những cơ chế, quy định thông qua đó Tổng công ty được điều hành và kiểm soát một cách tốt nhất, tạo lập khuôn khổ cho các mối quan hệ giữa các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan khác qua đó đưa ra các trình tự thủ tục ban hành các quyết định nhằm tránh những sự lạm quyền và rủi ro cho Tổng công ty.

2. Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị công ty để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và cán bộ quản lý của Tổng công ty.

3. Quy chế này được xây dựng theo Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng niêm yết trên sàn chứng khoán.

4. Trong trường hợp có những quy định của Điều lệ Tổng công ty và văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của Điều lệ Tổng công ty và các văn bản pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. “Tổng công ty” là Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400102101 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 2005. Được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch DNM;

b. “Nguyên tắc quản trị công ty” là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho Tổng Công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến Tổng công ty;

c. “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định trong Khoản 34 Điều 6 của Luật Chứng khoán và Khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp;

d. “Cán bộ quản lý” là Tổng giám đốc điều hành, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc các đơn vị, phòng ban và các vị trí quản lý khác trong Tổng công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn;

e. “Ban giám đốc” gồm: Tổng giám đốc điều hành, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Tổng công ty;

f. “Điều lệ Tổng công ty” là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO;

g. “Website của Tổng công ty” là trang thông tin điện tử của Tổng công ty;

h. “Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành” là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;

i. “Thành viên Hội đồng quản trị độc lập” là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện sau:

- Là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và không phải là người có liên quan với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;

- Không phải là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của các công ty con, công ty liên kết, công ty do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát;

- Không phải là cổ đông lớn hoặc người đại diện của cổ đông lớn hoặc người có liên quan của cổ đông lớn của Tổng công ty;

- Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho Tổng công ty trong hai (02) năm gần nhất;

- Không phải là đối tác hoặc người liên quan của đối tác có giá trị giao dịch hàng năm với Tổng công ty chiếm từ ba mươi phần trăm (30%) trở lên tổng doanh thu hoặc tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào của Tổng công ty trong hai (02) năm gần nhất.

2. Các tiêu đề (chương, điều của Quy chế này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Quy chế này.

3. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Quy chế này.

4. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.

Điều 3. Nguyên tắc quản trị công ty

Nhằm đảm bảo cho Tổng công ty điều hành và kiểm soát một cách hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến Tổng công ty, Quản trị công ty phải đảm bảo các nguyên tắc:

1. Đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả;
2. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông;
3. Đối xử công bằng giữa các cổ đông;

4. Đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến Tổng công ty;
5. Minh bạch trong hoạt động của Tổng công ty;
6. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát lãnh đạo và kiểm soát Tổng công ty có hiệu quả;
7. Tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.

Chương II

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định Luật Doanh nghiệp, các văn bản luật liên quan, Điều 11, Điều 12 Điều lệ Tổng công ty, đặc biệt là:

a. Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ và được ghi trong sổ cổ đông của Tổng Công ty, trừ một số trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Tại thời điểm ban hành quy chế này, Tổng công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c. Quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường về hoạt động của Tổng công ty;

d. Quyền và trách nhiệm tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;

e. Quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần trong Tổng công ty.

2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trong trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông theo quy định của pháp luật, cổ đông có quyền đề nghị không thực hiện các quyết định đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Trường hợp các quyết định vi phạm pháp luật nêu trên gây tổn hại tới Tổng công ty, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc phải đền bù cho Tổng công ty theo trách nhiệm của mình. Cổ đông có quyền yêu cầu Tổng công ty bồi thường theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

3. Cổ đông có quyền từ chối quyền ưu tiên mua trước cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần trong Tổng công ty.

Điều 5. Những vấn đề liên quan đến cổ đông lớn

1. Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tổng công ty. Cổ đông sở hữu gián tiếp là cổ đông đại diện cho nhóm cổ đông sở hữu trực tiếp. Cổ đông đại diện cho nhóm cổ đông phải có giấy uỷ quyền đại diện hợp lệ của mỗi cổ đông trong nhóm, có xác định cụ thể số cổ phần đại diện và thời hạn đại diện.

2. Hội đồng quản trị của Tổng công ty xây dựng một cơ chế liên lạc thường xuyên với các cổ đông lớn. Các cổ đông lớn phải đăng ký địa chỉ liên hệ (điện thoại và thư điện tử) cho Thư ký Tổng công ty. Khi thay đổi cần thông báo ngay để đảm bảo Tổng công ty được liên lạc thường xuyên. Đối với những cổ đông lớn là pháp nhân thì phải đăng ký và thông báo ngay khi thay đổi người đại diện cho Tổng công ty.

3. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền và lợi ích của Tổng công ty và của các cổ đông khác.

5. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị có thể chủ động liên lạc trực tiếp với cổ đông lớn về các vấn đề có thể ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư cần tham khảo ý kiến trước khi trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 6. Điều lệ Tổng công ty

1. Tổng công ty xây dựng Điều lệ Tổng công ty theo Điều lệ mẫu do Bộ Tài Chính quy định tại Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 07 năm 2012.

2. Điều lệ Tổng công ty không được trái với các quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 7. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông

1. Hàng năm, Tổng công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên ít nhất một (01) năm một (01) lần. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn không quá bốn (04) tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy tại Khoản 4 Điều 13 Điều lệ Tổng công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin liên quan về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội.

2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a. Xác định chương trình họp, các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Tổng công ty; xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

b. Làm văn bản đăng ký với Trung tâm lưu ký chứng khoán chi nhánh Hà Nội để chốt danh sách cổ đông dự Đại hội đồng cổ đông;

c. Gửi thư mời (bảo đảm) đến từng cổ đông đúng theo danh sách cổ đông nhận được của Trung tâm lưu ký chứng khoán. Thư mời phải thể hiện rõ địa điểm, giờ bắt đầu, các nội dung chương trình tổ chức Đại hội đồng cổ đông và các thông tin khác cần chuyển đến cho cổ đông về tổ chức Đại hội đồng cổ đông;

d. Công bố thông tin trên website của Tổng công ty.

3. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký; trường hợp cổ đông là người làm việc trong Tổng công ty, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc.

4. Trong điều kiện bình thường, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi trước ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).

Điều 8. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông

1. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được quy định tại Điều 17 Điều lệ Tổng công ty.

2. Cổ đông xác nhận tham dự: về nguyên tắc, cổ đông có quyền tham dự tất cả Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường; tuy nhiên, để giúp cho Hội đồng quản trị tổ chức chu đáo và hạn chế lãng phí, cổ đông sẽ xác nhận trước việc tham dự Đại hội đồng cổ đông bằng một hoặc nhiều hình thức: điện thoại, gửi thư điện tử (email) cho công ty, đăng ký trực tiếp với Hội đồng quản trị ít nhất sáu (06) ngày trước ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông.

3. Cổ đông có thể đăng ký tham dự đại hội trực tiếp qua điện thoại với Bộ phận quản lý cổ đông hoặc Thư ký Tổng công ty nhưng phải fax hoặc gửi email hoặc giấy xác nhận dự họp bằng đường bưu điện cho Tổng công ty trước ngày dự họp tám (08) ngày theo dấu bưu điện.

4. Nếu cổ đông không thể tham dự đại hội thì có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự; việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Tổng công ty. Việc ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 9. Cách thức bỏ phiếu, cách thức kiểm phiếu biểu quyết, thông báo kết quả bỏ phiếu

Các quy định về tiến hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 19 Điều lệ Tổng công ty và Điều 103 Luật Doanh nghiệp. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp hoặc cổ đông bỏ phiếu từ xa, biểu quyết thông qua Đại hội đồng cổ đông trực tuyến.

1. Biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp: Tổng công ty sẽ phát cho từng cổ đông một phiếu biểu quyết có số đăng ký và tên của cổ đông (hoặc tên người ủy quyền), cùng với số cổ phần biểu quyết của cổ đông đó. Phiếu biểu quyết thông qua quyết định sẽ được thu lại trước, các phiếu không thông qua sẽ được thu lại sau. Việc biểu quyết và kiểm phiếu có thể được thực hiện bằng phần mềm máy tính. Ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chịu trách nhiệm tiến hành kiểm phiếu và thông báo kết quả kiểm phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Biểu quyết thông qua Đại hội đồng cổ đông trực tuyến hoặc bỏ phiếu từ xa: Tùy theo điều kiện thực tế và số lượng cổ đông đăng ký Tổng công ty sẽ cố gắng tối đa trong việc áp dụng các công nghệ thông tin hiện đại để cổ đông có thể tham gia vào cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách tốt nhất bao gồm hướng dẫn cổ đông bỏ phiếu từ xa, biểu quyết thông qua họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến.

3. Cách thức phản đối nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

a. Trong Đại hội, cổ đông có thể công khai phát biểu không đồng ý và sử dụng phiếu để biểu quyết không tán thành, có thể không tham gia biểu quyết. Tuy nhiên, sau khi Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thì phải tuân thủ kết quả biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông;

b. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
- Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty.

Điều 10. Ghi và lập biên bản Đại Hội đồng cổ đông.

1. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông: Thư ký chịu trách nhiệm ghi toàn bộ diễn biến đại hội sau đó lập biên bản Đại hội đồng cổ đông và thông qua tại đại hội. Việc ghi và lập biên bản Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 106 Luật Doanh nghiệp và Điều 22 Điều lệ Tổng công ty.

2. Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Tổng công ty trong thời hạn hai bốn (24) giờ, trong trường hợp hệ thống

website của Tổng công ty bị sự cố không truy cập được thì biên bản được gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung của biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản được lập bằng Tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội, Thư ký và được lập theo quy định của luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 11. Thông báo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ra công chúng

1. Tổng công ty công bố Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn hai bốn (24) giờ trên các ấn phẩm, website của Tổng công ty và trên phương tiện công bố thông tin Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Việc công bố thông tin được gửi cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội bằng hệ thống CIMX, trừ khi hệ thống có sự cố thì công bố thông tin qua thư điện tử và gửi chuyển phát nhanh qua bưu điện đồng thời phải công bố thông tin trên website của Tổng công ty. Việc công bố thông tin phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải do Tổng giám đốc công ty hoặc nhân viên công bố thông tin được ủy quyền thực hiện. Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do nhân viên công bố thông tin được ủy quyền công bố. Thông tin đã công bố phải được bảo quản, lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 12. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông

Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông phải tối thiểu có các nội dung sau:

1. Đánh giá tình hình hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính;
2. Hoạt động của Hội đồng quản trị;
3. Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị;
4. Kết quả giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban giám đốc;
5. Kết quả giám sát của Hội đồng quản trị đối với các cán bộ quản lý;
6. Các kế hoạch trong tương lai.

Điều 13. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông

Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông phải tối thiểu có các nội dung sau:

1. Hoạt động của Ban kiểm soát;

2. Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các quyết định của Ban kiểm soát;

3. Kết quả giám sát của Ban kiểm soát về tình hình hoạt động và tài chính của Tổng công ty;

4. Kết quả giám sát của Ban kiểm soát đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, và các cán bộ quản lý;

5. Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, và cổ đông.

Chương III

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 14. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị (trong trường hợp đã xác định được trước các ứng viên) được công bố trên website của Tổng công ty hoặc dưới hình thức khác trước ngày triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông một khoảng thời gian hợp lý để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu.

2. Các ứng viên Hội đồng quản trị có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử một (01) thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai (02) thành viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử ba (03) thành viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử bốn (04) thành viên và nếu từ 50% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

4. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Tổng công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng viên Hội đồng quản trị được công bố rõ ràng và được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

a. Chọn trong số cổ đông là cán bộ quản lý có uy tín đảm bảo tiêu chuẩn như Điều 16 quy chế này, đã và đang điều hành phòng ban đơn vị hoạt động có hiệu quả trong ba (03) năm liên kế và có sở hữu cổ phiếu cao nhất trong số các cổ đông còn lại;

b. Chọn trong số cán bộ quản lý có uy tín đảm bảo tiêu chuẩn như Điều 16 quy chế này, đã và đang điều hành phòng ban đơn vị của Tổng công ty hoặc

thuê nhân sự bên ngoài có trình độ chuyên môn kỹ thuật hoặc quản lý theo nhu cầu của Tổng công ty, nếu tỷ lệ ứng viên Hội đồng quản trị độc lập còn thiếu;

c. Cả hai trường hợp trên không nằm trong diện là người có liên quan theo quy định tại Khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán và Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị

1. Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

2. Ứng viên trúng cử Hội đồng quản trị phải đạt tỷ lệ phiếu bầu ít nhất 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết và người đại diện cổ đông có quyền biểu quyết dự họp tại Đại hội đồng cổ đông.

3. Căn cứ vào số lượng thành viên quy định cho Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông sẽ dựa vào tỷ lệ phiếu bầu có số cổ phần cao nhất từ trên xuống để chọn cho đủ số lượng thành viên quy định đối với Hội đồng quản trị.

4. Nếu bầu vòng thứ nhất mà không đủ số thành viên Hội đồng quản trị có tỷ lệ bầu ít hơn 65% thì Đại hội đồng cổ đông tiếp tục bầu vòng thứ hai (02) trong số những ứng viên còn lại cho tới khi đủ thành viên Hội đồng quản trị hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

5. Khi có kết quả bầu cử, Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên của mình để bầu ra một chủ tịch.

6. Trường hợp phải lựa chọn một trong hai ứng cử viên đạt được tỷ lệ phiếu bầu ngang nhau thì ứng viên nào đang có cổ phần nắm giữ nhiều hơn sẽ được chọn. Nếu số cổ phần nắm giữ bằng nhau thì việc lựa chọn sẽ do Chủ tọa quyết định theo một phương thức mà Đại hội đồng cổ đông cho là phù hợp.

7. Kết quả bầu cử được công nhận sau khi biên bản bầu cử đã được Chủ tọa phê chuẩn và Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 16. Tư cách thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị là những người mà pháp luật và Điều lệ Tổng công ty không cấm làm thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của Tổng công ty.

2. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị: theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Luật Doanh nghiệp.

a. Có năng lực kinh doanh, năng lực lãnh đạo và tổ chức quản lý doanh nghiệp, hiểu biết sâu sắc về các nguyên lý kinh doanh, có nhiều năm công tác trong ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, đã từng tham gia quản lý doanh nghiệp;

b. Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và có năng lực hành vi dân sự, hiểu biết về pháp luật; có năng lực và nhiệt tình để giải quyết những vấn đề chiến lược dài hạn của công ty; khả năng tham gia một cách hiệu quả trong các buổi thảo luận và sẵn sàng thực hiện quyền hạn trên tinh thần hợp tác;

c. Không kiêm nhiệm thêm một (01) chức vụ quản lý tại các tổ chức kinh tế cùng ngành nghề và không quá hai (02) chức vụ quản lý tại các tổ chức kinh tế khác ngành nghề, ngoại trừ các tổ chức kinh tế liên doanh, liên kết với Tổng công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty cùng ngành nghề và hai (02) công ty khác ngành nghề.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc điều hành trừ khi việc kiêm nhiệm này được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 17. Thành phần Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Cơ cấu Hội đồng quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

3. Trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty, bị cách chức hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác thay thế. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế trong trường hợp này phải được biểu quyết thông qua tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

4. Nếu số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều lệ Tổng công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 5% cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

5. Nếu số thành viên hội đồng quản trị chưa bị giảm quá một phần ba (1/3) so với quy định thì Hội đồng quản trị vẫn hoạt động bình thường và Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị mới tại cuộc họp gần nhất.

Điều 18. Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì quyền lợi tối cao của cổ đông và của Tổng công ty; Đảm bảo toàn bộ các cổ đông hoặc các cấp cổ đông được đối xử công bằng theo các quyền hạn khác nhau của họ; có cam kết mạnh mẽ trong việc gia tăng lợi ích và giá trị cho các cổ đông.

2. Thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện nhiệm vụ theo đúng pháp luật và nỗ lực để Tổng công ty kinh doanh đúng pháp luật và đạo đức thương mại; tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận; dành đủ thời gian để tìm hiểu và nắm vững tình hình kinh doanh và các khuôn khổ chính trị, xã hội và pháp luật trong lĩnh vực mà Tổng công ty đang hoạt động.

3. Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm công bố cho Tổng công ty các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty.

4. Các thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan khi thực hiện mua hay bán cổ phần (hoặc ủy quyền mua cổ phần) của Tổng công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thực hiện công bố thông tin về việc mua bán này theo quy định của pháp luật.

5. Tổng công ty có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng quản trị sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Tuy nhiên, bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 19. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị đóng vai trò trung tâm trong cơ cấu quản trị công ty, chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hoạt động của Tổng công ty.

2. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cuối cùng trong việc thông qua kế hoạch chiến lược của Tổng công ty. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm về những công việc: Rà soát và thảo luận kế hoạch chiến lược với Ban giám đốc; yêu cầu chỉnh sửa thậm chí phản đối một phần kế hoạch chiến lược trước khi chính thức được thông qua.

3. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát tình hình kinh doanh của Tổng công ty thông qua việc đưa ra các quy trình rà soát các kế hoạch của Ban giám đốc để đưa ra các kế hoạch hành động cho: Kế hoạch chiến lược; Kế hoạch triển khai công việc kinh doanh thực tế của Tổng công ty theo các mục

tiêu của kế hoạch chiến lược; Chức năng theo dõi và báo cáo về thực hiện kinh doanh.

4. Hội đồng quản trị có trách nhiệm quản trị rủi ro: nhận diện và đánh giá các loại rủi ro; Hoạch định chính sách quản trị rủi ro và thiết lập các thủ tục theo dõi, báo cáo định kỳ về quy trình quản trị rủi ro.

5. Hội đồng quản trị có trách nhiệm quy hoạch cán bộ, lập kế hoạch kế tục và thay thế các cán bộ quản lý cấp cao kể cả Tổng giám đốc.

6. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng và thông qua chương trình quan hệ với nhà đầu tư và chính sách thông tin liên lạc phù hợp với các cổ đông.

7. Hội đồng quản trị có trách nhiệm đảm bảo có các hệ thống kiểm soát nội bộ và thông tin quản lý tương xứng để hỗ trợ cho hoạt động Tổng công ty, đảm bảo độ tin cậy trong các quy trình trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời phục vụ cho theo dõi kiểm soát báo cáo. Cụ thể:

- a. Thỏa thuận với Tổng giám đốc về việc đạt được các mục tiêu cụ thể;
- b. Ủy quyền cho Tổng giám đốc điều hành hoạch định các chính sách, ra quyết định, triển khai các hoạt động để đạt được các mục tiêu đề ra;
- c. Có thể thay đổi các mục tiêu và hạn chế các thẩm quyền của Tổng giám đốc điều hành;
- d. Cùng với Tổng giám đốc xây dựng nội dung công việc cụ thể và giới hạn thẩm quyền đối với các vị trí trong ban giám đốc;
- e. Chỉ định Thư ký Tổng công ty và đảm bảo rằng Thư ký Tổng công ty là người có năng lực để thực hiện các tư vấn và dịch vụ cần thiết cho các thành viên Hội đồng quản trị, và khi được yêu cầu, nếu thích hợp, thực hiện việc bãi miễn Thư ký Tổng công ty.

8. Hội đồng quản trị có trách nhiệm đánh giá kết quả hoạt động của các tiểu ban và thành viên của tiểu ban để xem xét việc thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu đã đặt ra.

Điều 20. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a. Thành viên đó không có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
 - Không có đủ năng lực hành vi dân sự, thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - Không đủ trình độ chuyên môn kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tổ chức khác quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

b. Thành viên đó không tham dự các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục và trong thời gian này Hội đồng quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và xác nhận vị trí của thành viên này bị bỏ trống;

c. Có đơn xin từ chức gửi tới trụ sở chính của Tổng công ty;

d. Thành viên bị cách chức thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều 24 Điều lệ Tổng công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời gian không quá sáu mươi (60) ngày để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

4. Việc bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố ra công chúng theo Luật Chứng khoán về công bố thông tin của công ty niêm yết.

Điều 21. Hợp Hội đồng quản trị

Các quy định về triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị, điều kiện tổ chức họp và cách thức biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị được quy định tại Điều 27 Điều lệ Tổng công ty và Điều 112 Luật Doanh nghiệp.

Thông qua các quyết định của Hội đồng quản trị:

1. Biểu quyết:

a. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người thay thế thành viên Hội đồng quản trị, và các người được ủy quyền tham dự họp sẽ có một phiếu biểu quyết;

b. Hội đồng quản trị sẽ thông qua nghị quyết và ra quyết định theo đa số (hơn 50%) trên số thành viên Hội đồng quản trị tham dự họp. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, thì Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ có một lá phiếu quyết định.

2. Thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:

Khi cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể quyết định lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết bằng văn bản theo các thủ tục sau:

a. Gửi thông báo lấy ý kiến bằng văn bản kèm theo các tài liệu có liên quan đến việc thông qua Nghị quyết cho các thành viên Hội đồng quản trị;

b. Các thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị ghi trong Thông báo lấy ý kiến;

c. Chủ tịch Hội đồng quản trị cử ra Ban kiểm phiếu do Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Trưởng ban để kiểm tra kết quả kiểm phiếu;

d. Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Hội đồng quản trị ký ban hành Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị về các vấn đề đã được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua.

Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như một nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức hợp lệ.

3. Việc ghi chép, thông qua, lưu giữ Biên bản họp hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định tại Điều 113 Luật Doanh nghiệp và Khoản 4 Điều 27 Điều lệ Tổng công ty. Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông báo theo quy định về công bố thông tin của công ty niêm yết.

Điều 22. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị, bao gồm tiểu ban chính sách phát triển, tiểu ban kiểm toán nội bộ, tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban đặc biệt khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với tiểu ban kiểm toán phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về kế toán và không phải là người làm việc trong bộ phận kế toán tài chính của Tổng công ty.

3. Tiểu ban nhân sự và tiểu ban lương thưởng phải có ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị độc lập làm trưởng ban.

4. Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của các tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên.

5. Trường hợp Tổng công ty không thành lập các tiểu ban thì Hội đồng quản trị cử người phụ trách riêng về từng vấn đề như kiểm toán, lương thưởng, nhân sự.

Điều 23. Thư ký Tổng công ty

1. Để hỗ trợ cho hoạt động quản trị Tổng công ty được tiến hành một cách có hiệu quả, Hội đồng quản trị phải chỉ định ít nhất một (01) người làm thư ký Tổng công ty. Thư ký Tổng công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật. Thư ký Tổng công ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán hiện đang kiểm toán Tổng công ty.

2. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Tổng công ty bao gồm:

a. Tổ chức các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

b. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

- c. Làm biên bản các cuộc họp;
- d. Đảm bảo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp;
- e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

3. Thư ký Tổng công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 24. Thù lao của Hội đồng quản trị

1. Thù lao của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông thông qua hằng năm và công bố rõ ràng cho cổ đông.

2. Thù lao của Hội đồng quản trị được liệt kê trong Thuyết minh báo cáo tài chính được kiểm toán hằng năm.

3. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị làm kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc thì thù lao bao gồm lương của Tổng giám đốc và các khoản thù lao khác.

4. Thù lao, các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà Tổng công ty đã thanh toán cho các thành viên Hội đồng quản trị được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Tổng công ty.

Chương IV THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 25. Thành phần Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát là ba (03) người và nhiều nhất là năm (05) người. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là năm (05) năm.

2. Trong Ban kiểm soát có ít nhất một (01) thành viên có chuyên ngành về kế toán, tài chính hoặc kiểm toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty.

Điều 26. Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát và trường hợp bãi nhiệm, miễn nhiệm

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát:

a. Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 5 Điều 32 Điều lệ Tổng công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Trưởng Ban kiểm soát:

- a. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này;
- b. Có chuyên môn về kế toán, không phải là người làm việc trong bộ phận kế toán tài chính và không phải là Giám đốc tài chính của Tổng công ty;
- c. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là cán bộ quản lý trong Tổng công ty.

3. Việc bầu thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu. Cá nhân đủ điều kiện và tiêu chuẩn làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Khoản 1 Điều này được đề cử và ứng cử vào Ban kiểm soát; cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu cổ phần theo tỷ lệ quy định tại Khoản 2 Điều 32 Điều lệ Tổng công ty có quyền đề cử người đủ tiêu chuẩn vào thành viên Ban kiểm soát tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp theo quy định tại Khoản 5 Điều 33 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 27. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước cổ đông của Tổng công ty về các hoạt động giám sát của mình. Ban kiểm soát có trách nhiệm giám sát tình hình tài chính Tổng công ty, tính hợp pháp trong các hành động của thành viên Hội đồng quản trị, hoạt động của thành viên Ban giám đốc, cán bộ quản lý Tổng công ty, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cổ đông, và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Tổng công ty và cổ đông.

2. Ban kiểm soát thực hiện các quyền và nhiệm vụ theo quy định tại điều 123 Luật Doanh nghiệp, Khoản 1 Điều 33 Điều lệ Tổng công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Tổng công ty.

3. Ban kiểm soát họp ít nhất hai lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ như những tài liệu quan trọng của Tổng công ty nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát đối với các nghị quyết của Ban kiểm soát.

4. Trong các cuộc họp của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc, thành viên kiểm toán nội bộ và thành viên kiểm toán độc lập tham gia và trả lời các vấn đề mà Ban kiểm soát quan tâm.

5. Trường hợp Ban kiểm soát phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các cán bộ quản lý khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu

quả. Sau thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày ra thông báo nêu trên, nếu người có hành vi vi phạm không chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, Ban kiểm soát có trách nhiệm báo cáo trực tiếp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này.

6. Ban kiểm soát có quyền lựa chọn và đề nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty.

7. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm báo cáo hoạt động kiểm soát trong năm tài chính tại Đại hội đồng cổ đông.

8. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Điều lệ Tổng công ty và quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát;

b. Đại diện cho Ban kiểm soát hợp với bên thứ ba (khi cần thiết);

c. Phối hợp làm việc với Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Điều 28. Tổ chức hoạt động kiểm soát

1. Hoạt động của Ban kiểm soát phải đảm bảo khách quan, trung thực, chấp hành đúng pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình thông qua việc tổ chức kiểm soát:

a. Kiểm soát trước: là tích cực tham gia với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc để ban hành các nghị quyết, quyết định, quy chế cho phù hợp quy định của pháp luật và mang lại hiệu quả cao nhất cho Tổng công ty;

b. Kiểm soát trong: là theo dõi, giám sát Ban giám đốc thực hiện các quyết định, Nghị quyết, quy chế do Hội đồng quản trị ban hành và việc áp dụng chế độ pháp luật Nhà nước trong hoạt động Tổng công ty. Thông qua kiểm tra, giám sát phát hiện những nội dung không phù hợp, trao đổi với Hội đồng quản trị và đề ra biện pháp khắc phục;

c. Kiểm soát sau: Là kiểm soát các công việc đã phát sinh gồm: Kiểm tra sổ sách kế toán tài chính định kỳ hoặc đột xuất; Kiểm tra các vụ việc theo đơn, thư tố giác (nếu có) hay đề nghị của các cổ đông, người lao động hoặc khách hàng liên quan đến hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc.

Điều 29. Quyền tiếp cận thông tin và tính độc lập của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát có thể tham gia tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận với tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Tổng công ty. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cán bộ quản lý phải cung cấp các thông tin theo yêu cầu của các thành viên Ban kiểm soát.

4. Thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 30. Thù lao của Ban kiểm soát

Hằng năm các thành viên Ban kiểm soát được hưởng thù lao cho việc thực hiện nghĩa vụ của Ban kiểm soát. Việc tính số thù lao mà các thành viên Ban kiểm soát được hưởng phải rõ ràng, minh bạch và được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tổng số thù lao thanh toán cho Ban kiểm soát được công bố trong báo cáo thường niên của Tổng công ty và cho cổ đông.

Chương V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC LỰA CHỌN, BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM CÁN BỘ QUẢN LÝ CẤP CAO

Điều 31. Tổ chức bộ máy quản lý

Tổng công ty có một Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Điều 32. Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và các cán bộ quản lý khác

1. Tiêu chuẩn của Tổng giám đốc và điều kiện làm Tổng giám đốc theo Điều 57 Luật Doanh nghiệp và Điều 30 Điều lệ Tổng công ty. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc điều hành; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng giám đốc điều hành phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Tổng công ty. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc điều hành là ba (03) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tiêu chuẩn lựa chọn:

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp;

b. Là cổ đông của Tổng công ty hoặc là người không phải cổ đông nhưng có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế quản trị kinh doanh trong ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty;

c. Trung thực, mẫn cán và có uy tín;

d. Không đồng thời làm giám đốc/Tổng giám đốc ở công ty khác.

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Phó Tổng giám đốc

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp;

b. Là người có trình độ chuyên môn trong một hoặc các lĩnh vực quản lý kinh doanh của Tổng công ty, có năng lực tổ chức chỉ đạo và thực hiện các công việc được giao trong lĩnh vực phân công;

c. Có trình độ tối thiểu: Tốt nghiệp đại học;

d. Do Tổng giám đốc lựa chọn và giới thiệu cho Hội đồng quản trị.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm làm Kế toán trưởng Tổng công ty

a. Không thuộc đối tượng những người không được làm kế toán quy định tại điều 51 Luật Kế toán;

b. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành và đấu tranh bảo vệ chính sách, chế độ, các quy định về quản lý kinh tế, tài chính của pháp luật và của Tổng công ty;

c. Phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán từ trình độ đại học trở lên. Thời gian công tác thực tế là kế toán ít nhất năm (05) năm. Có chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng theo quy định tại Quy chế về tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ kế toán trưởng của Bộ tài chính;

d. Do Tổng giám đốc lựa chọn và giới thiệu cho Hội đồng quản trị.

3. Tiêu chuẩn bổ nhiệm các Cán bộ quản lý khác tại Tổng công ty

a. Có phẩm chất đạo đức, có ý thức chấp hành quy định Tổng công ty;

b. Là người có trình độ chuyên môn trong một hoặc các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, có năng lực tổ chức chỉ đạo và thực hiện tốt các công việc được giao trong lĩnh vực được phân công;

c. Do Tổng giám đốc lựa chọn và giới thiệu cho Hội đồng quản trị.

Điều 33. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm cán bộ quản lý

1. Hội đồng quản trị Tổng công ty là cơ quan trực tiếp thực hiện việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chấp nhận từ chức đối với cán bộ quản lý trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với Tổng giám đốc: Hội đồng quản trị đề xuất, nhận xét, đánh giá đối với cá nhân cán bộ được đề xuất vào chức vụ Tổng giám đốc và biểu quyết thông qua quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc.

3. Đối với Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý khác: Tổng giám đốc đề xuất lựa chọn cán bộ để giới thiệu cho Hội đồng quản trị căn cứ vào tiêu chuẩn và nhu cầu công việc của vị trí cần bổ nhiệm.

4. Sau khi tập hợp danh sách các ứng viên để bổ nhiệm vào vị trí Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, cán bộ quản lý khác; Hội đồng quản trị tổ chức lấy phiếu tín nhiệm trong Hội đồng quản trị. Nếu ứng viên đạt tối thiểu hai phần ba (2/3) ý kiến biểu quyết nhất trí của các thành viên Hội đồng quản trị thì Hội đồng quản trị ra nghị quyết bổ nhiệm vào vị trí đã biểu quyết. Từ trường hợp vị trí bổ nhiệm Tổng giám đốc thì Hội đồng quản trị phải đề xuất lên Đại hội đồng cổ đông để Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn việc bổ nhiệm Tổng giám đốc.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc điều hành có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Tổng công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Tổng công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Tổng công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề xuất của Hội đồng quản trị, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;

d. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của cán bộ công nhân viên đến chức danh Phó giám đốc các phòng ban, đơn vị;

e. Vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, Tổng giám đốc điều hành phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

f. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng công ty;

g. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được

trình đề Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng công ty;

h. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Tổng công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc điều hành và pháp luật.

2. Tổng giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng giám đốc điều hành khi đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng giám đốc điều hành mới thay thế.

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Tổng giám đốc

1. Các Phó Tổng giám đốc thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo sự ủy quyền của Tổng giám đốc. Việc ủy quyền được thực hiện bằng văn bản theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 36. Các trường hợp miễn nhiệm, từ chức đối với cán bộ quản lý

1. Cán bộ quản lý xin từ chức phải làm đơn gửi cho Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị phải xem xét và ra quyết định trong thời hạn một (01) tháng, kể từ khi tiếp nhận đơn từ chức. Trong thời gian chưa có ý kiến chuẩn y của Hội đồng quản trị thì cán bộ quản lý cấp cao đó vẫn phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của mình ở vị trí đã được bổ nhiệm.

2. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm cán bộ quản lý trong các trường hợp sau:

- a. Do nhu cầu công tác, điều chuyển, luân chuyển cán bộ;
- b. Sức khỏe không đảm bảo để tiếp tục công tác;
- c. Không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nội quy, quy chế của Tổng công ty, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức cách chức hoặc buộc phải chấm dứt hợp đồng lao động.

Điều 37. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý.

Sau khi có quyết định bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm cán bộ quản lý; Tổng công ty có trách nhiệm công bố thông tin trong nội bộ Tổng công ty và cho các cơ quan hữu quan, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website của Tổng công ty theo trình tự và quy định của Luật Chứng khoán.

Chương VI

QUY TRÌNH, THỦ TỤC PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Mục I

MỐI QUAN HỆ PHỐI HỢP LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 38. Hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu ra một Chủ tịch Hội đồng quản trị để quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị khác đảm nhận các lĩnh vực công việc do Chủ tịch Hội đồng quản trị phân công và báo cáo với Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị có thể đồng thời kiêm nhiệm các chức danh điều hành sản xuất kinh doanh khác.

2. Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể, một năm họp định kỳ bốn (04) lần và có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề khẩn cấp của công ty khi cần thiết do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, hoặc trên năm mươi phần trăm (50%) thành viên Hội đồng quản trị đề nghị. Các thông tin về cuộc họp được gửi trước ít nhất là ba (03) ngày. Trường hợp đột xuất hoặc khẩn cấp, có thể bằng các phương tiện thông tin phổ biến khác, có xác định và không hạn định thời gian.

3. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị điều khiển và phải có sự hiện diện của ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị trở lên mới hợp lệ và phải được ghi biên bản đầy đủ vào sổ biên bản để lưu giữ tại Tổng công ty.

4. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) Thư ký giúp việc cho Hội đồng quản trị. Quyền hạn, trách nhiệm của Thư ký Tổng công ty quy định tại Điều 31 Điều lệ Tổng công ty.

5. Những vấn đề cần phải quyết định ngay, không thể triệu tập họp Hội đồng quản trị theo quy định được xử lý bằng chế độ hội ý giữa Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc và các thành viên Hội đồng quản trị (có thể họp, hoặc trao đổi miệng, bằng điện thoại, bằng email) sau đó báo cáo lại Hội đồng quản trị trong cuộc họp gần nhất.

6. Tùy theo nội dung cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng quản trị căn cứ vào Điều lệ Tổng công ty để quyết định mở rộng thành phần mời dự họp. Thành viên được mời có quyền tham gia ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều 39. Vị trí, vai trò của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người được thay mặt Hội đồng quản trị để thực hiện các nội dung công việc của Hội đồng quản trị đã được quy định tại Quy chế này. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nhiệm vụ:

- a. Chịu trách nhiệm liên lạc thường xuyên với các cổ đông;
- b. Theo dõi hoạt động của Tổng giám đốc;
- c. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị có tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc và thư ký Tổng công ty;
- d. Chuẩn bị chương trình, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ hay bất thường, bảo đảm không có thành viên nào chi phối cuộc thảo luận và cuộc thảo luận thu hút sự tham gia của tất cả các thành viên; tập hợp được nhiều ý kiến khác nhau và nỗ lực để đạt được sự đồng thuận của các thành viên Hội đồng quản trị;
- e. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị dưới những hình thức khác;
- f. Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- g. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông;
- h. Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Luật Doanh nghiệp.

2. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao, thì Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho một ủy viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại chọn một trong số họ tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị xác nhận và được hạch toán vào chi phí của Tổng công ty.

Điều 40. Vị trí, vai trò của thành viên Hội đồng quản trị

1. Các thành viên Hội đồng quản trị được phân công phụ trách từng lĩnh vực công tác phải trực tiếp tổng hợp và báo cáo trước các kỳ họp thường kỳ của Hội đồng quản trị. Căn cứ vào báo cáo trên, Hội đồng quản trị có ý kiến chỉ đạo Tổng giám đốc trong mọi hoạt động của Tổng công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị điều hành chịu trách nhiệm về các hoạt động của một phần công ty và báo cáo lên Tổng giám đốc sau đó Tổng giám đốc báo cáo lại Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và các cổ đông về việc bảo đảm rằng các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành tuân thủ chính sách và định hướng của Tổng công ty.

3. Các thành viên Hội đồng quản trị nắm bắt, tổng hợp và đánh giá tình hình thực hiện nghị quyết, quyết định, quy chế của Hội đồng quản trị đã ban hành để kiến nghị với Hội đồng quản trị sửa đổi (nếu có) cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật hiện hành.

Mục II

MỐI QUAN HỆ PHỐI HỢP LÀM VIỆC CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 41. Vị trí, vai trò của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và chịu trách nhiệm trước cổ đông về kiểm soát việc ban hành, thực hiện các Nghị quyết, quyết định, Quy chế của Hội đồng quản trị; kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của Ban giám đốc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty.

2. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát.

3. Hội đồng quản trị và Ban giám đốc tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát thực hiện đúng và đầy đủ chức năng và quyền hạn của mình theo quy định của Điều lệ Tổng công ty và pháp luật hiện hành.

Điều 42. Nguyên tắc làm việc của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát chủ động phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Cán bộ quản lý khác nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông và phát triển Tổng công ty.

2. Chương trình, nội dung và dự thảo Nghị quyết các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được gửi đến Ban kiểm soát cùng thời gian gửi tới thành viên Hội đồng quản trị.

3. Các Nghị quyết Hội đồng quản trị được gửi tới thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và đồng thời gửi tới Ban kiểm soát.

Điều 43. Mối quan hệ làm việc giữa Ban kiểm soát và các bộ phận khác

Để thực hiện hoạt động giám sát, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu cung cấp:

1. Thông báo mời họp và các tài liệu liên quan đến cuộc họp Hội đồng quản trị;

2. Biên bản, Nghị quyết của Hội đồng quản trị;

3. Các báo cáo của Tổng giám đốc đối với Hội đồng quản trị;

4. Các thông tin, tài liệu quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh;

5. Báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính định kỳ;

6. Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị;

7. Ban kiểm soát phải nêu rõ lý do trong thông báo yêu cầu cung cấp và bảo mật tuyệt đối các thông tin thu được trong quá trình kiểm tra, giám sát.

Điều 44. Mối quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đều là cơ quan quản trị của Tổng công ty. Quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và kiểm soát tính tuân thủ.

2. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phối hợp chặt chẽ, thường xuyên để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình theo quy định của Điều lệ Tổng công ty và pháp luật hiện hành.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị mời Trưởng Ban kiểm soát tham dự tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Trường hợp cần thiết, Trưởng Ban kiểm soát có thể cử thêm các thành viên khác của Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhưng phải thông báo cho Chủ tịch Hội đồng quản trị trước phiên họp.

4. Tất cả các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và các văn bản có tính chất quản trị chung do Hội đồng quản trị ban hành đều được gửi đến Ban kiểm soát.

Mục III

MỐI QUAN HỆ PHỐI HỢP LÀM VIỆC CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Điều 45. Vị trí, chức năng của Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

2. Tổng giám đốc Tổng công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và ủy nhiệm các quyền hạn cần thiết để thi hành các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

3. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

4. Tổng giám đốc phân công hoặc ủy nhiệm quản lý, điều hành một hoặc một số chức năng, lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty cho các Phó Tổng giám đốc và Giám đốc chức năng thực hiện. Các Phó Tổng giám đốc và Giám đốc chức năng chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và phải liên đới chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về các phần việc được phân công hoặc ủy nhiệm.

5. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc được quy định tại Khoản 3 Điều 30 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 46. Chế độ hội họp, báo cáo

1. Tổng giám đốc phải tổ chức và chủ trì các cuộc họp định kỳ hàng tháng, quý để triển khai kế hoạch công việc theo quy định tại Điều 43 Điều lệ Tổng công ty.

2. Trong các cuộc họp tổng kết kết quả sản xuất kinh doanh năm hoặc các cuộc họp để chuẩn bị các đề án, các nội dung liên quan trình Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc người được ủy quyền mời Hội đồng quản trị tham dự. Căn cứ vào nội dung cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể trực tiếp tham dự hoặc cử thành viên Hội đồng quản trị tham dự để chỉ đạo và phối hợp chuẩn bị nội dung. Chương trình và các tài liệu liên quan cần được gửi trước ít nhất năm (05) ngày cho các thành viên tham gia cuộc họp để họ có thời gian tìm hiểu và tham gia ý kiến tại cuộc họp.

3. Biên bản các cuộc họp phải được lập, ban hành đến cán bộ tham gia cuộc họp và lưu giữ tại trụ sở Tổng công ty.

4. Trong các kỳ họp của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc báo cáo với Hội đồng quản trị về tiến độ thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh và kết quả triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Điều 47. Ủy quyền giải quyết công việc

1. Những nội dung công việc do Hội đồng quản trị ủy quyền cho Tổng giám đốc thực hiện thì không được ủy quyền lại cho người thứ ba. Trường hợp ủy quyền thì phải được sự đồng ý của Hội đồng quản trị.

2. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản và được ban hành đến tất cả thành viên Hội đồng quản trị và các đối tượng có liên quan.

Điều 48. Mối quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

1. Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Ban giám đốc là mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và điều hành công việc hàng ngày. Trong quá trình thực hiện chức năng quản trị, Hội đồng quản trị tạo điều kiện để Ban giám đốc thực hiện tốt chức năng của mình. Ban giám đốc tạo điều kiện cần thiết để các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công.

2. Khi phát hiện các vấn đề cấp bách thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc, các thành viên Hội đồng quản trị có thể trao đổi trực tiếp với thành viên Ban giám đốc để giải quyết kịp thời.

3. Hội đồng quản trị trao đổi giữa Tổng giám đốc, các thành viên Ban giám đốc có thể thực hiện một cách trực tiếp, qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm họp để chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị) hoặc là kết hợp tất cả các phương thức này. Các chỉ đạo hoặc báo cáo của Tổng giám đốc và các thành viên Ban giám đốc qua điện thoại và các phương tiện thông tin khác được tiến

hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc trao đổi nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong tờ trình báo cáo của Tổng giám đốc và các thành viên Ban giám đốc.

4. Tổng giám đốc là người chịu trách nhiệm nghiên cứu xây dựng các phương án hoạt động để trình Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Khi phát hiện những vấn đề không có lợi cho Tổng công ty, Tổng giám đốc báo cáo với Hội đồng quản trị để ra quyết định điều chỉnh. Nếu Hội đồng quản trị không điều chỉnh lại thì Tổng giám đốc vẫn phải thực hiện theo quyết định của Hội đồng quản trị nhưng có quyền bảo lưu ý kiến và kiến nghị trước Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

5. Tổng giám đốc được quyền từ chối thi hành và bảo lưu các ý kiến đối với các quyết định của Hội đồng quản trị nếu thấy trái pháp luật, trái với quy định của nhà nước và báo cáo giải trình ngay với Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát bằng văn bản. Hội đồng quản trị có thể đình chỉ hoặc hủy bỏ việc thi hành các quyết định của Tổng giám đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm Điều lệ, nghị quyết và các quyết định của Hội đồng quản trị.

6. Tổng giám đốc có quyền quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố bất ngờ...) nhưng phải chịu trách nhiệm về những quyết định đó; đồng thời phải báo cáo ngay với Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông trong thời gian gần nhất.

7. Tổng giám đốc phải báo cáo trong các cuộc họp Hội đồng quản trị về các vấn đề sau: các vấn đề ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động của Tổng công ty, ảnh hưởng đến Tổng công ty, cổ đông và thị trường; cơ cấu tổ chức Tổng công ty, các hệ thống hiện có nhằm phát triển đội ngũ lãnh đạo cấp cao của Tổng công ty và hiệu quả của chúng.

8. Tổng giám đốc phải giải trình về sự thua lỗ và kém hiệu quả từng thời kỳ và kế hoạch khắc phục trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp thua lỗ liên tục và không xây dựng được phương án tích cực thì Hội đồng quản trị sẽ nghị quyết bãi nhiệm Tổng giám đốc. Chỉ tiêu lợi nhuận đạt được theo kế hoạch kinh doanh và thời gian thua lỗ liên tục được quy định cụ thể trong Hợp đồng lao động của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc Tổng công ty.

Chương VII

QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 49. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban giám đốc và cán bộ quản lý

1. Hàng năm, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công, Hội đồng quản trị tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ phân công của từng thành viên Hội đồng quản trị.

2. Tổng giám đốc chủ trì công tác đánh giá các cán bộ quản lý từ Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc các đơn vị, phòng ban trên cơ sở căn cứ vào Quy chế thi đua khen thưởng của Tổng công ty và kết quả hoạt động hàng năm của từng bộ phận và của toàn Tổng công ty để phân loại đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ như sau:

- a. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- b. Hoàn thành nhiệm vụ;
- c. Không hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 50. Quy trình khen thưởng

1. Hàng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc; Tổng Giám đốc tổng hợp, trình Hội đồng quản trị đề xuất mức khen thưởng đối với các cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Chế độ tiền thưởng:
- a. Bằng tiền;
 - b. Bằng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ công nhân viên;
 - c. Nguồn kinh phí khen thưởng được trích từ Quỹ khen thưởng Tổng công ty và nguồn hợp pháp khác.

3. Mức khen thưởng: Căn cứ vào tình hình thực tế của từng năm để xây dựng mức khen thưởng.

Điều 51. Xử lý vi phạm và kỷ luật

1. Hàng năm, Tổng công ty căn cứ vào kết quả đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh để xác định mức độ kỷ luật, hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật và của Tổng công ty. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban giám đốc và cán bộ quản lý không hoàn thành nhiệm vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do mình gây ra.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban giám đốc và cán bộ quản lý khi thực hiện nhiệm vụ mà có hành vi vi phạm quy định pháp luật và quy định của Tổng công ty thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của Tổng công ty, cổ đông hoặc người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN ĐẾN TỔNG CÔNG TY

Điều 52. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, cán bộ quản lý và những người liên quan không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tổng công ty vì mục đích cá nhân; không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị những hợp đồng giữa Tổng công ty với chính thành viên Hội đồng quản trị đó hoặc với những người có liên quan tới thành viên đó. Những đối tượng này được tiếp tục thực hiện hợp đồng khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

3. Tổng công ty không được phép cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban giám đốc, cán bộ quản lý và những người có liên quan hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà các đối tượng trên có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với các giao dịch mà thành viên đó hoặc người có liên quan đến thành viên đó tham gia, kể cả trong trường hợp lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị trong giao dịch này chưa được xác định và cho dù đó là lợi ích vật chất hay phi vật chất. Các giao dịch nêu trên phải được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính cùng kỳ và công bố trong Báo cáo thường niên.

5. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, cán bộ quản lý hay người có liên quan với các đối tượng trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty để tiết lộ cho người khác hay để tự mình tiến hành các giao dịch có liên quan.

Điều 53. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, Tổng công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Nội dung hợp đồng phải rõ ràng, cụ thể. Các điều khoản ký kết, bổ sung sửa đổi, thời hạn hiệu lực, giá cả cũng như căn cứ xác định giá cả của hợp đồng phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật.

2. Tổng công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Tổng công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Tổng công ty thông qua việc độc quyền các kênh mua và bán, lũng đoạn giá cả.

3. Tổng công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Tổng công ty. Tổng công ty không được cung cấp những đảm bảo về tài chính cho các cổ đông và những người có liên quan.

Điều 54. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Tổng công ty

1. Tổng công ty phải tôn trọng quyền lợi hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Tổng công ty bao gồm ngân hàng, chủ nợ, người lao động, người tiêu dùng, nhà cung cấp, cộng đồng và những người khác có quyền lợi liên quan đến Tổng công ty.

2. Tổng công ty cần hợp tác tích cực với những người có quyền lợi liên quan đến Tổng công ty thông qua việc:

a. Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho ngân hàng và chủ nợ để giúp họ đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của Tổng công ty và đưa ra quyết định;

b. Khuyến khích họ đưa ra ý kiến về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và các quyết định quan trọng liên quan tới lợi ích của họ thông qua liên hệ trực tiếp với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3. Tổng công ty phải quan tâm tới các vấn đề về phúc lợi, bảo vệ môi trường, lợi ích chung của cộng đồng, và trách nhiệm xã hội của Tổng công ty.

Chương IX

ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

Điều 55. Đào tạo về quản trị Tổng công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, hoặc Phó Tổng giám đốc Tổng công ty cần tham gia các khóa đào tạo cơ bản về quản trị công ty do các cơ sở đào tạo có chương trình đào tạo tập huấn liên quan đến quản trị công ty tổ chức.

2. Mỗi nhiệm kỳ mới của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và mỗi khi bổ nhiệm mới Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Tổng công ty xem xét những người chưa qua đào tạo về quản trị công ty để bố trí đào tạo. Việc đào tạo phải được tiến hành ngay trong khoảng thời gian hợp lý và không để ảnh hưởng tới việc hoàn thành nhiệm vụ theo chức danh của các cán bộ này. Tổng giám đốc thực hiện các chương trình đào tạo theo khuyến nghị của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và theo nhu cầu của hoạt động điều hành.

3. Trong nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc, việc tập huấn bổ sung hoặc nâng cao kiến thức và kỹ năng quản trị công ty có thể được tiến hành theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

4. Trong kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chung hằng năm, Tổng công ty thực hiện các hoạt động đào tạo cần thiết về quản trị công ty cho các cán bộ quản lý khác của Tổng công ty.

Chương X

CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ MINH BẠCH

Điều 56. Công bố thông tin thường xuyên

1. Tổng công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị Tổng công ty cho cổ đông và công chúng. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty. Ngoài ra, Tổng công ty phải công bố kịp thời và đầy đủ các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư.

2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng và đồng thời. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và công chúng đầu tư.

Điều 57. Công bố thông tin về tình hình quản trị Tổng công ty

1. Tổng công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị Tổng công ty trong các kỳ Đại hội đồng cổ đông hằng năm, trong báo cáo thường niên của Tổng công ty, tối thiểu phải bao gồm những thông tin sau:

- a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- b. Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- c. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành;
- d. Hoạt động của các tiểu ban của Hội đồng quản trị;
- e. Những kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Tổng công ty;

f. Thù lao và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc điều hành và thành viên Ban kiểm soát;

g. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của Tổng công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên;

h. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành và Ban kiểm soát đã tham gia đào tạo về quản trị công ty;

i. Những điểm chưa thực hiện theo quy định của Quy chế, nguyên nhân và giải pháp.

2. Tổng công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ quý, năm và công bố thông tin về tình hình quản trị Tổng công ty theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Điều 58. Công bố thông tin về các cổ đông lớn.

1. Tổng công ty phải tổ chức công bố thông tin định kỳ về từng cổ đông lớn gồm các nội dung chủ yếu sau:

a. Tên, năm sinh (cổ đông cá nhân);

b. Địa chỉ liên lạc;

c. Nghề nghiệp (cổ đông cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông tổ chức);

d. Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu trong Tổng công ty;

e. Tình hình biến động về sở hữu của các cổ đông lớn;

f. Những thông tin có thể dẫn tới sự thay đổi lớn về cổ đông của Tổng công ty;

g. Tình hình tăng, giảm cổ phiếu, và cầm cố, thế chấp cổ phiếu Tổng công ty của các cổ đông lớn.

2. Tổng công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ quý, năm và công bố thông tin về tình hình biến động cổ đông theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Điều 59. Tổ chức công bố thông tin

1. Tổng công ty tổ chức công bố thông tin gồm một số nội dung chủ yếu sau:

a. Xây dựng ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn;

b. Đồng thời bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin.

2. Cán bộ chuyên trách công bố thông tin có thể là Thư ký Tổng công ty hoặc một cán bộ quản lý kiêm nhiệm.

3. Cán bộ chuyên trách công bố thông tin phải là người:

a. Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;

b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;

c. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của các cổ đông, định kỳ công bố trả lời ý kiến của các cổ đông và các vấn đề quản trị Tổng công ty theo quy định;

d. Chịu trách nhiệm về công bố các thông tin của Tổng công ty với công chúng đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 60. Bảo mật thông tin

Nếu không có sự đồng ý của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc Tổng công ty thì không một thành viên nào của Ban kiểm soát, cán bộ quản lý được phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào liên quan đến Tổng công ty hoặc các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty mà thông tin đó không được phổ biến hoặc không dễ suy luận từ các thông tin đã được phổ biến rộng rãi, trừ khi người tiếp nhận thông tin là:

1. Công ty con do Tổng công ty sở hữu 100% vốn;

2. Các cổ đông theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty hoặc được quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

3. Cán bộ quản lý và nhân viên của Tổng công ty hoặc các kiểm toán viên, tư vấn với lý do những người này cần biết thông tin để thực hiện công việc của mình trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Nhưng trong các trường hợp này, người tiếp nhận thông tin phải bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác;

4. Cho một số lượng nhất định các nhà đầu tư tiềm năng đang tìm kiếm cơ hội để mua cổ phần của Tổng công ty, với điều kiện là những người này phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác;

5. Các nội dung được yêu cầu phải cung cấp thông tin theo quy định của luật pháp, quy định về giao dịch chứng khoán hoặc theo yêu cầu của tòa án, thuế hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương XI

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 61. Báo cáo

Định kỳ hằng năm, Tổng công ty phải có nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin về việc thực hiện quản trị Tổng công ty theo quy định của Quy chế với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Giám sát

Tổng công ty, các cá nhân và tổ chức liên quan và các cổ đông Tổng công ty phải chịu sự giám sát về quản trị công ty của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Xử lý vi phạm

Tổng công ty vi phạm hoặc không thực hiện quy định tại quy chế này mà không công bố thông tin và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại Quy chế này sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương XII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 64. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Trong trường hợp các quy định của Điều lệ Tổng công ty và các quy định pháp luật liên quan đến Quy chế này cũng sẽ được thay đổi, bổ sung tương ứng cho phù hợp với các thay đổi đó.

2. Đề xuất về sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định của quy chế này sẽ được Chủ tịch Hội đồng quản trị đưa ra trong một phiên họp Hội đồng quản trị cho toàn thể thành viên Hội đồng quản trị xem xét cho ý kiến.

3. Mọi sửa đổi, bổ sung, thay thế nào đối bất cứ quy định nào trong quy chế này chỉ có hiệu lực khi được đa số thành viên họp chấp nhận. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm công bố sửa đổi, bổ sung quy chế này trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng quản trị chấp thuận thông qua.

Điều 65. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.

3. Quy chế này được các thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty nhất trí thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị ngày 25 tháng 04 năm 2013 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Quy chế này.

4. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



DS PHẠM THỊ MINH TRANG